CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP

CAMIMEX
CAMIMEX GROUP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2019

Năm tài chính 01/01/2019 đến 31/12/2019

CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP

Digitally signed by CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP
Date: 2020.01.20 16:04:33 +07'00'

CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

Năm tài chính 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị : CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP
Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN.	Mã số	T.Minh	Số cuối năm	Số đầu năm.
1	2	3	4	5
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150):	**100**		**59,361,704,526**	**41,119,008,029**
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:	**110**		**18,094,228,825**	**844,551,128**
1. Tiền.	111	V.1	6,564,228,825	844,551,128
2. Các khoản tương đương tiền.	112		11,530,000,000	0
II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh.	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	123		0	0
III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:	**130**		**33,281,309,652**	**32,258,877,883**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng.	131	V.3	20,363,394,225	32,819,413,752
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn.	132	V.3	11,616,589,071	8,256,717,786
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn.	135			0
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	V.4	17,926,726,511	6,667,121,010
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).	137		(16,625,400,155)	(15,484,374,665)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý.	139		0	0
IV.- Hàng tồn kho:	**140**		**99,028,274**	**99,028,274**
1. Hàng tồn kho.	141	V.7	99,028,274	99,028,274
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).	149	V.7	0	0
V.- Tài sản ngắn hạn khác:	**150**		**7,887,137,775**	**7,916,550,744**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151	V.13	37,040,000	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152		2,992,346,275	3,058,799,244
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	153	V.17	4,857,751,500	4,857,751,500
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác.	155		0	0
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+260):	**200**		**495,257,201,516**	**454,472,483,776**
I.- Các khoản phải thu dài hạn:	**210**		**1,155,500,020**	**1,305,108,420**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211	V.3	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn.	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn.	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn.	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác.	216	V.4	1,155,500,020	1,305,108,420
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219	V.3;4	0	0
II.- Tài sản cố định:	**220**		**0**	**1,216,366,495**
1. Tài sản cố định hữu hình:	221		0	0
- Nguyên giá.	222		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*).	223		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính:	224		0	0
- Nguyên giá.	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*).	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình:	227		0	1,216,366,495
- Nguyên giá.	228	V.10	0	3,725,492,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*).	229	V.10	0	(2,509,125,505)
III.- Bất động sản đầu tư:	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá.	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*).	232		0	0
IV.- Tài sản dở dang dài hạn:	**240**		**5,137,821,976**	**12,885,625,209**

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.	241	V.8	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	242	V.8	5,137,821,976	12,885,625,209
V.- Đầu tư tài chính dài hạn:	**250**		**487,692,208,260**	**437,703,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con.	251	V.25	437,703,000,000	437,703,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	252		41,718,908,270	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	253		11,724,158,784	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*).	254		(3,453,858,794)	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	255			0
VI.- Tài sản dài hạn khác:	**260**		**1,271,671,260**	**1,362,383,652**
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.13	1,271,671,260	1,362,383,652
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	262	V.24	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác.	268	V.4	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200):	**270**		**554,618,906,042**	**495,591,491,805**

NGUỒN VỐN.	Mã số	T.Minh	Số cuối năm	Số đầu năm.
1	2	3	4	4
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330):	**300**		**352,023,377,544**	**309,410,802,683**
I.- Nợ ngắn hạn:	**310**		**351,565,939,508**	**308,957,657,033**
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	V.16	154,025,133,777	100,425,465,832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn.	312	V.16	5,016,055,440	547,467,572
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	313	V.17	3,712,203,267	17,284,508,226
4. Phải trả người lao động.	314	V.16	157,455,103	159,567,882
5. Chi phí phải trả ngắn hạn.	315	V.18	229,142,447	216,223,219
6. Chi phí phải trả nội bộ ngắn hạn.	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác.	319	V.19	22,647,335,030	12,921,952,811
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320	V.15	164,763,562,528	176,387,419,575
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	322		1,015,051,916	1,015,051,916
13. Quỹ bình ổn giá.	323		0	0
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	324		0	0
II.- Nợ dài hạn:	**330**		**457,438,036**	**453,145,650**
1. Phải trả người bán dài hạn.	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn.	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn.	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác.	337	V.19	450,000,000	450,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	V.15	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi.	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi.	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	341	V.24	7,438,036	3,145,650
12. Dự phòng phải trả dài hạn.	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	343		0	0
B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430):	**400**		**202,595,528,498**	**186,180,689,122**
I.- Vốn chủ sở hữu:	**410**		**202,595,528,498**	**186,180,689,122**
1. Vốn góp của chủ sở hữu.	411	V.25	132,212,340,000	132,212,340,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.	411a		132,212,340,000	132,212,340,000
- Cổ phiếu ưu đãi.	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu.	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*).	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	416		0	0
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái.	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển.	418	V.25	1,995,223,836	1,995,223,836
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419		0	0

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	421		68,387,964,662	51,973,125,286
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.	421a	V.25	14,957,645,324	41,956,051,057
- LNST chưa phân phối kỳ này.	421b	V.25	53,430,319,338	10,017,074,229
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422		0	0
II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác:	**430**		**0**	**0**
2. Nguồn kinh phí.	431		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	**440**		**554,618,906,042**	**495,591,491,805**
			0	0

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2020.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC.
Lữ Hồng Lam	Nguyễn Trọng Hà	P. TỔNG GIÁM ĐỐC Bùi Đức Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP
MSDN: 2000103908
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Đơn vị : CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP
Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý IV/2019 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Minh	Quý IV/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2019	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	01	VI.1	31,854,860,510	71,402,032,418	139,086,240,185	992,851,868,740
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02	VI.2	0	510,000	2,630,715,184	418,350,316
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02).	10		31,854,860,510	71,401,522,418	136,455,525,001	992,433,518,424
4. Giá vốn hàng bán.	11	VI.3	27,761,970,359	60,697,652,106	105,805,896,056	939,062,453,130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11).	20		4,092,890,151	10,703,870,312	30,649,628,945	53,371,065,294
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	VI.4	49,588,276,614	671,803,787	50,763,519,382	1,740,733,389
7. Chi phí tài chính.	22	VI.5	3,295,012,789	3,771,436,181	15,465,068,147	14,132,436,884
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	*23*		2,801,686,076	3,677,766,009	9,955,967,889	11,299,256,813
8. Chi phí bán hàng.	25	VI.8	2,423,345,865	2,638,988,309	9,705,647,258	17,037,488,485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	26	VI.8	2,230,875,879	1,256,530,750	5,421,052,402	8,904,164,058
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30= 20+(21-22)-(24+25)}.	30		45,731,932,232	3,708,718,859	50,821,380,520	15,037,709,256
11. Thu nhập khác.	31	VI.6	10,617,578,051	210,001	10,851,115,166	5,530,659,970
12. Chi phí khác.	32	VI.7	5,133,187,843	117,974,852	5,422,440,334	2,233,769,514
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32).	40		5,484,390,208	(117,764,851)	5,428,674,832	3,296,890,456
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40).	50		51,216,322,440	3,590,954,008	56,250,055,352	18,334,599,712
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.10	1,720,125,850	718,190,801	2,815,443,628	4,226,282,209
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52		0	0	4,292,386	11,751,684
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52).	60	V.25	49,496,196,590	2,872,763,207	53,430,319,338	14,096,565,819
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*).	71					

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lữ Hồng Lam	Nguyễn Trọng Hà	P. TỔNG GIÁM ĐỐC Bùi Đức Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP
CAMIMEX GROUP
MSDN: 2000103909
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Đơn vị : CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP
Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

(Quý IV/2019 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		472,122,878,721	556,074,054,120
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.	02		(242,603,568,335)	(297,431,092,111)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(1,802,264,585)	(7,046,592,043)
4. Tiền lãi vay đã trả.	04		(9,489,812,339)	(14,082,946,522)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		446,136,894,080	425,445,263,314
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	*07*		(453,897,123,244)	(351,514,130,020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.	***20***		**210,467,004,298**	**311,444,556,738**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	*27*		1,217,500	1,009,811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	***30***		**1,217,500**	**1,009,811**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã PH.	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay.	33		304,043,970,305	281,880,482,904
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(508,792,514,406)	(596,264,636,321)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.	***40***		**(204,748,544,101)**	**(314,384,153,417)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40).	**50**		**5,719,677,697**	**(2,938,586,868)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.	**60**		**844,551,128**	**3,783,137,996**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61).	**70**		**6,564,228,825**	**844,551,128**

Lập ngày 12 Tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC.
Lữ Hồng Lam	Nguyễn Trọng Hà	P. TỔNG GIÁM ĐỐC Bùi Đức Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP
CAMIMEX GROUP
MSDN: 2000103908
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Đơn vị : CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP
Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý IV/2019 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019)

I - ĐẶT ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến

3- Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến thuỷ sản các loại; xuất khẩu thuỷ sản, nông sản thực phẩm; nhập khẩu nguyên vật liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại), vật tư, thiết bị, hàng hoá phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

4- Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các công ty con:
  + Công ty Cổ phần Camimex (tên cũ Công ty TNHH Camimex) ; Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
  + Công ty cổ phần Camimex Organic (tên cũ Công ty TNHH MTV SX tôm giống sinh thái - Camimex) ; Địa chỉ: Ấp Nhà Hội; xã Tam Giang; H.Năm Căn; T. Cà Mau.
  + Công ty cổ phần Camimex Logistics (tên cũ Công ty CP Camimex SG) - số 33/3, Gò Ô Môi, Khu phố 2, P, Phú Thuận, Q7, TP HCM, Việt Nam.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc, không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc: không có

II -KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm :

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính..

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính. trong việc lập báo cáo tài chính

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua,dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3- Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho nhận góp vốn được

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết

4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

6- Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

- *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

-Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của Hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

7- Chi phí trả trước dài hạn:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

8- Bảo hiểm thất nghiệp:

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động

9- Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10- Nguồn vốn kinh doanh:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

11- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

-Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

-Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chác chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

12- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

-Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

-Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

13- Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.2

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền:

(Đơn vị tính: đồng)

	Số cuối năm		Số đầu năm
- Tiền mặt:	6,050,300,627		505,120,485
- Tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn:	513,928,198		339,430,643
- Tiền đang chuyển	11,530,000,000		0
Cộng	**18,094,228,825**		**844,551,128**

2- Các khoản đầu tư tài chính:

a)- Chứng khoán kinh doanh.	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu.						
- Tổng giá trị trái phiếu.						
- Các khoản đầu tư khác.						

- Lý do thay đổi với từng khoản đtư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
  + Về số lượng.
  + Về giá trị.

b)- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1)- Ngắn hạn:				
- Tiền gởi có kỳ hạn.				
- Trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
b2)- Dài hạn:				
- Tiền gởi có kỳ hạn.				
- Trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				

c)- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)*:	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con.	437,703,000,000	-	437,703,000,000	437,703,000,000	-	437,703,000,000
+ Công ty cổ phần Camimex (tỷ lệ lợi ích 75,09% và tỷ lệ biểu quyết 75,09 %).	416,750,000,000		416,750,000,000	416,750,000,000		416,750,000,000
+ Công ty cổ phần Camimex Organic (tỷ lệ lợi ích 20% và tỷ lệ biểu quyết 20%).	7,953,000,000		7,953,000,000	7,953,000,000		7,953,000,000
+ Công ty cổ phần Camimex Logistics (tỷ lệ lợi ích 86,67% và tỷ lệ biểu quyết 86,67%).	13,000,000,000		13,000,000,000	13,000,000,000		13,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	41,718,908,270	-	41,718,908,270	-	-	-
+ Công ty cổ phần Camimex Foods (tỷ lệ lợi ích 37,69 % và tỷ lệ biểu quyết 37,69 %).	41,718,908,270		41,718,908,270			
- Đầu tư vào đơn vị khác.	11,724,158,784	(3,453,858,794)	11,724,158,784	-	-	-
+ Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căm	10,724,158,784	(3,453,858,794)	10,724,158,784			
+ Công ty cổ phần Camimeex Nutrition	1,000,000,000	-	1,000,000,000			
Tổng cộng	491,146,067,054	(3,453,858,794)	491,146,067,054	437,703,000,000	-	437,703,000,000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết năm 2019:

- Công ty cổ phần Camimex năm 2019
+Doanh thu thuần : 922.575.970.320đ
+ Lợi nhuận trước thuế : 90.433.630.225đ
- Công ty cổ phần Camimex Organic năm 2019
+Doanh thu thuần : 40.786.903.386đ
+ Lợi nhuận trước thuế : 666.077.061đ
- Công ty cổ phần Camimex Logistics năm 2019
+Doanh thu thuần : 19.236.713.230đ
+ Lợi nhuận trước thuế : 1.647.181.193đ

- Công ty con, công ty liên doanh, liên kết
- Công ty cổ phần Camimex Foods năm 2019
+Doanh thu thuần : ……đ
+ Lợi nhuận trước thuế : …..đ

3- Phải thu của khách hàng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	20,363,394,225	32,819,413,752
+MAZZETTA	11,410,656,558	11,432,875,491
+H.T.FOODS PVT LTD	2,625,046,412	5,127,662,709
+Các khoản phải thu của khách hàng khác.	6,327,691,255	16,258,875,552
- Phải trả cho người bán ngắn hạn	11,616,589,071	8,256,717,786
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
b)- Phải thu của khách hàng dài hạn :		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác.		
- Dự phòng phải thu khó đòi	(16,168,737,757)	(14,972,874,536)
c)- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
- Công ty cổ phần Camimex	-	-
Công	**15,811,245,539**	**26,103,257,002**

4- Phải thu khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị.	Dự phòng.	Giá trị.	Dự phòng.
a)- Ngắn hạn:	17,926,726,511	(456,662,398)	6,667,121,010	(511,500,129)
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;	-		-	
- Các khoản phải thu khác.				
+Phải thu khác.	9,885,160,160	(456,662,398)	574,652,563	(511,500,129)
-Tạm ứng	8,041,566,351		6,092,468,447	
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				
b)- Dài hạn	1,155,500,020	-	1,305,108,420	-
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	1,155,500,020		1,305,108,420	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng:	**19,082,226,531**	**(456,662,398)**	**7,972,229,430**	**(511,500,129)**

5- Tài sản thiếu chờ xử lý :

	Số cuối năm	Số đầu năm

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a)- Tiền;				
b)- Hàng tồn kho;				
c)- TSCĐ;				
d)- Tài sản khác.				

6- Nợ xấu:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	GT có thể thu hồi.	Đối tượng nợ	Giá gốc	GT có thể thu hồi.	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Cộng:						

7- Hàng tồn kho:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc.	Dự phòng.	Giá gốc.	Dự phòng.
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	99,028,274		99,028,274	
- Công cụ, dụng cụ;	0		0	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	0	0	0	0
- Hàng hóa;	0		0	
- Hàng gởi bán;				
- Hàng hóa trong kho bảo thuế;				
Công	**99,028,274**	**0**	**99,028,274**	**0**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

a)- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.
Cộng:				

b)- Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm;	50,320,246	7,059,320,432
- XDCB;	5,087,501,730	5,826,304,777
- Sửa chữa.		
Cộng:	**5,137,821,976**	**12,885,625,209**

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải.,truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác.	**Cộng TSCĐ hữu hình.**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
+ Mua trong năm	0	15,000,000,000	0	0	0	**15,000,000,000**
+ Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	**0**
+ Tăng do đánh giá lại	0	0	0	0	0	**0**
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	**0**
- Thanh lý, nhượng bán.	0	15,000,000,000	0	0	0	**15,000,000,000**
- Giảm do góp vốn	0	0	0	0	0	**0**
Số dư cuối năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Giá trị hao mòn luỹ kế:						
Số dư đầu năm:	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
+ Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm do góp vốn	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Gía trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Tại ngày cuối năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

* GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế.	.....	TSCĐ vô hình khác.	**Cộng TSCĐ vô hình.**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	**3,725,492,000**	**0**				**3,725,492,000**
+ Mua trong năm	0	0	0	0		**0**
+ Tạo ra từ nội bộ DN.						**0**
+ Tăng do hợp nhất KD.						**0**
+ Tăng đánh giá TS	0					**0**
- Thanh lý, nhượng bán.	3,725,492,000					3,725,492,000
- Giảm do góp vốn	0					**0**
Số dư cuối năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Giá trị hao mòn luỹ kế:						
Số dư đầu năm:	**2,509,125,505**	**0**				**2,509,125,505**
+ Khấu hao trong năm	230,642,928	0				**230,642,928**
+ Tăng khác.						**0**
- Thanh lý, nhượng bán.	2,739,768,433					**2,739,768,433**
- Giảm khác.	0					**0**
Số dư cuối năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Gía trị còn lại						
Tại ngày đầu năm.	**1,216,366,495**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1,216,366,495**
Tại ngày cuối năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

** GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:*
** Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:*

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác.*

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	**Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.**
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm:	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
+ Thuê tài chính trong năm.	0	0	0	0	0	**0**
+ Mua lại TSCĐ thuê TChín	0	0	0	0	0	**0**
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	**0**
- Trả lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	**0**
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	**0**
Số dư cuối năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Giá trị hao mòn luỹ kế:						
Số dư đầu năm:	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
+ Khấu hao trong năm.	0	0	0	0	0	**0**
+ Mua lại TSCĐ thuê TChín	0	0	0	0	0	**0**
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	**0**
- Trả lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	**0**
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	**0**
Số dư cuối năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm.	0	0	0	0	0	**0**
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	**0**

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay:*
** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*
** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối năm
a)- Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0

- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0

** Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay.*

** Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.*

** Thuyết minh dố liệu và giải trình khác.*

13- Chi phí trả trước:

	Số cuối năm	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn :		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	37,040,000	-
b)- Dài hạn:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác :	1,271,671,260	1,362,383,652
Cộng:	**1,308,711,260**	**1,362,383,652**

14- Tài sản khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn :		
b)- Dài hạn		
Cộng:		

15- Vay và nợ thuê tài chính:

	Số cuối năm		Trong năm.		Số đầu năm.	
	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.	Tăng.	Giảm.	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.
a)- Vay ngắn hạn.	**164,763,562,528**	**164,763,562,528**	**503,828,898,126**	**515,452,755,173**	**176,387,419,575**	**176,387,419,575**
b)- Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	-	-			-	-
Cộng:	**164,763,562,528**	**164,763,562,528**	**503,828,898,126**	**515,452,755,173**	**176,387,419,575**	**176,387,419,575**

c)- Các khoản nợ thuê tài chính.

Thời hạn.	Năm nay.			Năm trước.		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính.	Trả tiền lãi thuê.	Trả nợ gốc.	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính.	Trả tiền lãi thuê.	Trả nợ gốc.
Từ 1 năm trở xuống.						
Trên 1 năm đến 5 năm.						
Trên 5 năm.						

d)- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm.	
	Gốc.	Lãi.	Gốc.	Lãi.
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán.				
Cộng:				

đ)- Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

16- Phải trả người bán:

	Số cuối năm		Số đầu năm.	
	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.
a)- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	154,025,133,777	154,025,133,777	100,425,465,832	100,425,465,832
+ Công ty cổ phần Camimex	132,349,802,163	132,349,802,163	91,915,333,594	91,915,333,594
+ Phải trả cho các đối tượng khác.	21,675,331,614	21,675,331,614	8,510,132,238	8,510,132,238
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5,016,055,440	5,016,055,440	547,467,572	547,467,572
- Phải trả người lao đông	157,455,103	157,455,103	159,567,882	159,567,882
b)- Các khoản phải trả người bán dài hạn:	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng:	**159,198,644,320**	**159,198,644,320**	**101,132,501,286**	**101,132,501,286**
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng:	**0**	**0**	**0**	**0**
d)- Phải trả người bán là các bên liên quan:				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm.	Số cuối năm
a)- Phải nộp				
Thuế xuất, nhập khẩu	(4,857,751,500)	0		(4,857,751,500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,373,180,580	3,047,908,800	4,458,747,381	2,962,341,999
Thuế thu nhập cá nhân	594,707,667	311,837,848	156,684,247	749,861,268
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	12,316,619,979	885,347,313	13,201,967,292	0
Các loại thuế, phí khác	0	4,000,000	4,000,000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	132,513,100	132,513,100	0

Cộng:	**12,426,756,726**	**4,381,607,061**	**17,953,912,020**	**(1,145,548,233)**
b)- Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế).				
Thuế :				
Thuế :				
Thuế :				
Cộng:				

18- Chi phí phải trả:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn.		
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép.		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán.		
- Các khoản trích trước khác.	229,142,447	216,223,219
b)- Dài hạn.		
- Lãi vay.		
- Các khoản khác		
Cộng:		

19- Phải trả khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết.	9,915,579	9,915,579
- Kinh phí công đoàn.	2,091,979,236	2,151,285,795
- Bảo hiểm xã hội.	2,630,296,548	2,262,153,736
- Bảo hiểm y tế.	3,159,930	238,553,908
- Bảo hiểm thất nghiệp.	1,242,758	79,517,970
- Phải trả về cổ phần hóa.	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	17,910,740,979	8,180,525,823
Cộng:	**22,647,335,030**	**12,921,952,811**
b)- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.	450,000,000	450,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng:		

20- Doanh thu chưa thực hiện:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
b)- Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng:		

21- Trái phiếu phát hành:

21.1- Trái phiếu thường :						
	Số cuối kỳ			**Số đầu năm**		
	Giá trị.	Lãi suất.	Kỳ hạn.	Giá trị.	Lãi suất.	Kỳ hạn.
a)- Trái phiếu phát hành.						
- Loại p.hành theo mệnh giá.						
- Loại p.hành có chiết khấu.						
- Loại p.hành có phụ trội.						
Cộng:						
b- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ :						
Cộng:						

21.2- Trái phiếu chuyển đổi:

a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá. lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá. lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá. lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ :

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành :
- Điều khoản mua lại :
- Giá trị mua lại trong kỳ:
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả:

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
a)- Ngắn hạn:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		

- Dự phòng tái cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác :		
Cộng:		
b)- Dài hạn :		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác(chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng:		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;	7,438,036	3,145,650
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		

25- Vốn chủ sở hữu:

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu.								
	Vốn góp của chủ sở hữu.	Thặng dư vốn cổ phần.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	Vốn khác của chủ sở hữu.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	Chênh lệch tỷ giá.	LNST chưa phân phối và các quỹ.	Các khoản mục khác.	Cộng.
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước:	**132,212,340,000**						**51,973,125,286**		**184,185,465,286**
- Tăng vốn trong năm trước;									-
- Lãi trong năm trước;									-
- Tăng khác;									-
- Giảm vốn trong năm trước;									-
- Lỗ trong năm trước;									-
- Giảm khác;									-
Số dư đầu năm nay:	**132,212,340,000**	-	-	-	-	-	**51,973,125,286**	-	**184,185,465,286**
- Tăng vốn trong năm nay;									-
- Lãi trong năm nay;							53,430,319,338		53,430,319,338
- Tăng khác							-		-
- Giảm vốn trong năm nay;									-
- Lỗ trong năm nay;									-
- Giảm khác							37,015,479,962		37,015,479,962
Số dư cuối năm	**132,212,340,000**	-	-	-	-	-	**68,387,964,662**	-	**200,600,304,662**

b)- Chi tiết vốn góp chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ đông góp vốn	132,212,340,000	132,212,340,000
Cộng:	**132,212,340,000**	**132,212,340,000**

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay.	Năm trước.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm.		
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d)- Cổ phiếu:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	13,221,234	13,221,234
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu phổ thông.	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu phổ thông.	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

đ)- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e)- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển :	1,995,223,836	1,995,223,836
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp :		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :		

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay.	Năm trước.
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm:		

27- Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay.	Năm trước.
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ.		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác :		

28- Nguồn kinh phí:

	Năm nay.	Năm trước.
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.		
- Chi sự nghiệp.		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	Số cuối năm	Đầu năm.

a)- Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống.		
- Trên 1 năm đến 5 năm.		
- Trên 5 năm.		

b)- Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi,nhận cầm cố, thế chấp:

c)- Ngoại tệ các loại:

d)- Kim khí quý, đá quý:

đ)- Nợ khó đòi đã xử lý:

e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Năm trước**
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	139,086,240,185	992,851,868,740
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	**139,086,240,185**	**992,851,868,740**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan :

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm nay**	**Năm trước**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	2,237,500	395,675,316
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.	2,628,477,684	22,675,000
Cộng	**2,630,715,184**	**418,350,316**

3. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	105,805,896,056	939,062,453,130
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**105,805,896,056**	**939,062,453,130**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,217,500	1,009,811
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	49,014,725,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1,747,576,882	1,739,723,578
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**50,763,519,382**	**1,740,733,389**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	9,955,967,889	11,299,256,813
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	2,055,241,464	2,833,180,071
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	3,453,858,794	
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**15,465,068,147**	**14,132,436,884**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	10,374,276,433	5,526,389,859
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	476,838,733	4,270,111
Cộng	**10,851,115,166**	**5,530,659,970**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	58,624,581	1,963,811,833
- Các khoản khác.	5,363,815,753	269,957,681
Cộng	**5,422,440,334**	**2,233,769,514**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**5,421,052,402**	**8,904,164,058**
- Chi phí nhân viên	1,556,316,643	5,237,173,916
- Thuế phí và lệ phí	291,243,466	793,445,606
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	3,573,492,293	2,873,544,536
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**9,705,647,258**	**17,037,488,485**
- Chi phí nhân viên	0	2,296,621,186
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		292,225,155
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,235,229,599	11,885,983,161
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1,470,417,659	2,562,658,983
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**0**	**0**
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	**15,126,699,660**	**25,941,652,543**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	0	449,204,840,016
- Chi phí nhân công;	1,556,316,643	7,533,795,102
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	0	537,014,079
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	8,235,229,599	45,961,867,564
- Chi phí khác bằng tiền.	5,335,153,418	5,287,561,694
Cộng	**15,126,699,660**	**508,525,078,455**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,815,443,628	4,226,282,209
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	**Năm trước**
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - Những thông tin khác

01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban tổng giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính .

0 2- Thông tin về các bên liên quan

- Giao dịch với các bên có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị , Ban kiểm soát ,Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	**Năm trước**
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Vay tiền	0	0
Trả tiền vay	0	0

Tại kết thúc kỳ kế toán , công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Phải trả tiền vay	0	0
Cộng nợ phải trả	**0**	**0**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Phát sinh trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương, thưởng	1,008,214,054	714,357,780
Phụ cấp	432,000,000	312,000,000
Cộng:	**1,440,214,054**	**1,026,357,780**

- Giao dịch với các bên có liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty cổ phần Camimex	Công ty con
Công ty cổ phần Camimex Organic	Công ty con
Công ty cổ phần Camimex Logistics	Công ty con

Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác nhau như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	**Năm trước**
Phải thu tiền đầu tư dự án	0	0
Công ty cổ phần Camimex		
Phải thu tiền bán hàng	0	0
Công ty CP Camimex logistics	0	
Công	**0**	**0**
Công ty cổ phần Camimex		
Mua hàng	132,349,802,163	91,915,333,594
Công	**132,349,802,163**	**91,915,333,594**
Công ty CP Camimex logistics	1,667,105,103	2,584,441,099
Công ty cổ phần Camimex Organic	7,920,000,000	

03- Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủy sản.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý:

Kỳ này	**Nội địa**	**Xuất khẩu**	**Cộng**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2,704,225,387	133,751,299,614	136,455,525,001
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2,704,225,387**	**133,751,299,614**	**136,455,525,001**
Chi phí theo bộ phận	2,335,981,537	103,469,914,519	105,805,896,056
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	368,243,850	30,281,385,095	30,649,628,945

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	(15,126,699,660)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15,522,929,285
Doanh thu hoạt động tài chính	50,763,519,382
Chi phí tài chính	(15,465,068,147)
Thu nhập khác	10,851,115,166
Chi phí khác	(5,422,440,334)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2,815,443,628)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	(4,292,386)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**53,430,319,338**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	554,618,906,042	0	554,618,906,042
Tài sản phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng tài sản		0	**554,618,906,042**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	352,023,377,544	0	352,023,377,544
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng nợ phải trả		0	**352,023,377,544**

04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	18,094,228,825	844,551,128	18,094,228,825	844,551,128
Các khoản đầu tư nắm		0	0	0
giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0
Tài sản tài chính sẵn sàng			0	0
để bán	0	0	0	0
Phải thu khách hàng	20,363,394,225	32,819,413,752	20,363,394,225	32,819,413,752
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Các khoản phải thu khác	17,926,726,511	6,667,121,010	17,926,726,511	6,667,121,010
Cộng	**56,384,349,561**	**40,331,085,890**	**56,384,349,561**	**40,331,085,890**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	154,025,133,777	100,425,465,832	154,025,133,777	100,425,465,832
Vay và nợ	164,763,562,528	176,387,419,575	164,763,562,528	176,387,419,575
Các khoản phải trả khác	22,647,335,030	12,921,952,811	22,647,335,030	12,921,952,811
Cộng	**341,436,031,335**	**289,734,838,218**	**341,436,031,335**	**289,734,838,218**

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- .....

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

- .....

7- Những thông tin khác (3):

- .....

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lữ Hồng Lam	Nguyễn Trọng Hà	P. TỔNG GIÁM ĐỐC Bùi Đức Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP
CAMIMEX GROUP
MSDN: 2000103908
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU